

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ CHÉ BIẾN LƯƠNG THỰC VĨNH HÀ

(VĂN PHÒNG CÔNG TY)

---

**QUYẾT TOÁN**  
**QUÝ 1 NĂM 2016**

**\_ HÀ NỘI \_**

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý I năm 2016

### PHẦN I: LÃI - LỖ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	12.123.217.449	23.057.437.514	12.123.217.449	23.057.437.514
2. Các khoản giảm trừ	03	VI.26				
3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	VI.27	12.123.217.449	23.057.437.514	12.123.217.449	23.057.437.514
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	9.707.019.808	19.965.279.993	9.707.019.808	19.965.279.993
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.416.197.641	3.092.157.521	2.416.197.641	3.092.157.521
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2.503.761.169	3.230.269.667	2.503.761.169	3.230.269.667
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	229.377.019	1.073.240.355	229.377.019	1.073.240.355
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		229.377.019	1.048.240.355	229.377.019	1.048.240.355
8. Chi phí bán hàng	24			163.638.233		163.638.233
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.126.847.564	5.132.205.903	3.126.847.564	5.132.205.903
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		1.563.734.227	-46.657.303	1.563.734.227	-46.657.303
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32			5.334.141		5.334.141
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			-5.334.141		-5.334.141
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.563.734.227	-51.991.444	1.563.734.227	-51.991.444
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	392.257.343	346.171.963	392.257.343	346.171.963
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.171.476.884	-398.163.407	1.171.476.884	-398.163.407
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày 31. Tháng 3. Năm 2016

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên)

*[Handwritten signature]*



*[Handwritten signature]*  
ham Đình Cường



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Mã số	Quyết m	Dư cuối kỳ	Dư đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>460.117.539.069</b>	<b>275.849.125.087</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>814.722.966</b>	<b>105.001.123.674</b>
1. Tiền	111	V.01	814.722.966	2.576.123.674
2. Các khoản tương đương tiền	112			102.425.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>132.010.000.000</b>	<b>63.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		132.010.000.000	63.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>327.179.359.663</b>	<b>107.512.899.125</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		27.857.273.070	29.043.128.197
2. Trả trước cho người bán	132		39.905.000.000	135.896.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		279.006.136.946	96.958.201.927
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	8.493.375.248	9.458.098.602
7. Dự phòng khoản thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(28.082.425.601)	(28.082.425.601)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2.500.000</b>	
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2.500.000	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>110.956.440</b>	<b>335.102.288</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		110.956.440	99.817.522
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.05		235.284.766
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. Tài sản dài hạn (200=220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>83.743.056.842</b>	<b>50.583.249.205</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>19.837.623.397</b>	<b>19.723.970.033</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		19.837.623.397	19.723.970.033
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.08</b>	<b>4.166.370.775</b>	<b>4.318.115.155</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	4.166.370.775	4.318.115.155
- Nguyên giá	222		13.394.026.723	13.394.026.723
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9.227.655.948)	(9.075.911.568)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10		
- Nguyên giá	224			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11		
- Nguyên giá	228		100.000.000	100.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(100.000.000)	(100.000.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>	<b>385.720.403</b>	<b>406.961.117</b>
- Nguyên giá	231		7.206.906.100	7.206.906.100
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(6.821.185.697)	(6.799.944.983)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4.188.541.082</b>	<b>4.084.287.139</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	4.188.541.082	4.084.287.139
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>50.946.369.600</b>	<b>17.651.369.600</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15.141.369.600	15.141.369.600
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	V.14		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		35.805.000.000	2.510.000.000



<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.218.431.585</b>	<b>4.398.546.161</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	4.218.431.585	4.398.546.161
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>543.860.595.911</b>	<b>326.432.374.292</b>
<b>Nguồn vốn</b>				
<b>A. Nợ phải trả (300=310+320)</b>	<b>300</b>		<b>314.123.985.992</b>	<b>98.061.494.953</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>302.180.164.154</b>	<b>84.662.251.091</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.15	286.925.571.332	75.948.648.457
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		2.389.047.618	2.431.141.385
3. Người mua trả tiền trước	313		1.019.074.105	7.779.460
4. Thuế & các khoản phải nộp NN	314	V.16	2.147.885.478	371.264.184
5. Phải trả người lao động	315		400.000.000	1.760.000.000
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	156.767.063	112.541.487
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		502.602.007	1.455.580.449
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		8.454.713.976	2.343.383.994
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	10.090.900	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		174.411.675	231.911.675
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>11.943.821.838</b>	<b>13.399.243.862</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		11.843.821.838	13.299.243.862
7. Phải trả dài hạn khác	337		100.000.000	100.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.21		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342			
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>229.736.609.919</b>	<b>228.370.879.339</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>229.736.609.919</b>	<b>228.370.879.339</b>
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		215.000.000.000	215.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.000.000.000	215.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch Tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.766.772.123	5.766.772.123
9. Quỹ dự hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.969.837.796	7.604.107.216
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.012.055.775	1.012.055.775
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.957.782.021	6.592.051.441
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>543.860.595.911</b>	<b>326.432.374.292</b>

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

*[Chữ ký]*



*[Chữ ký]*

*Phạm Đình Cường*



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ I - NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

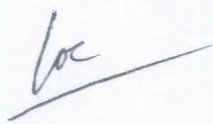

CHỈ TIÊU	số	Quý I - Năm nay	Quý I - Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.171.476.884	(398.163.407)
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	172.985.094	187.169.211
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.503.761.169)	(2.683.633.288)
- Chi phí lãi vay	06	229.377.019	1.048.240.355
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn LĐ</b>	<b>08</b>	<b>(929.922.172)</b>	<b>(1.846.387.129)</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(301.849.829.136)	(221.725.312.011)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.500.000)	(100.063.797)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(15.325.658.437)	(632.379.519)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(168.975.658)	367.272.322
- Tiền lãi vay đã trả	14	(150.428.264)	(1.025.474.868)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi cho các hoạt động kinh doanh	17	(57.500.000)	(124.500.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(317.554.891.495)</b>	<b>(223.240.457.873)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(104.253.943)	(1.003.513.533)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.495.821.855	2.683.633.288
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>2.391.567.912</b>	<b>1.680.119.755</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	355.973.215.202	424.696.017.829
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(144.996.292.327)	(147.198.286.800)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.594.335.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>210.976.922.875</b>	<b>272.903.396.029</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(104.186.400.708)</b>	<b>49.496.670.782</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>105.001.123.674</b>	<b>167.880.671.793</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>814.722.966</b>	<b>217.377.342.575</b>

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Bích Lộc

Bùi Thị Thu Hiền

Phạm Đình Cường



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2016 Văn phòng

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 3528/QĐ/BNN – ĐMDN ngày 16/05/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100102830 đăng ký lần đầu ngày 23/11/2006, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 20/02/2012.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Trung tâm kinh doanh lương thực Cầu Giấy	Thôn Phương xã tây Mỗ, huyện Từ Liêm, TP Hà Nội
2. Xí nghiệp xuất nhập khẩu I	Tổ 1, khu phố Ba Đình, thị trấn Thái Hòa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
3. Trung tâm dịch vụ giới thiệu sản phẩm Vĩnh Hà	9A Vĩnh Tuy, P. Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
4. Xí nghiệp xây dựng chế biến nông sản thực phẩm Vĩnh Tuy	9A Vĩnh Tuy, P. Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
5. Xí nghiệp xây dựng 2	9A Vĩnh Tuy, P. Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
6. Trung tâm kinh doanh lương thực Gia Lâm	Số 1, ngõ 100, P. Sài Đồng, Q. Long Biên, TP Hà Nội
7. Trung tâm kinh doanh lương thực Thanh Trì	Thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

Thông tin về công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số III. 15

### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, véc ni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim); Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh;

- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);

- Bốc xếp hàng hóa; Vận tải bằng đường bộ; Xây dựng công trình và kỹ thuật dân dụng khác (Xây dựng công trình như); Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống; Đập và đê (Xây dựng đường hầm); Hoàn thiện công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Chống thấm cho các công trình dân dụng, công nghiệp);

- Chế biến nông sản, lương thực, thực phẩm; Thương nghiệp bán (bán buôn, bán lẻ lương thực, nông sản, vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y) và kinh doanh tổng hợp; Sản xuất nước giải khát; Đại lý bán buôn, bán lẻ gas, chất đốt; Kinh doanh và sản xuất bao bì lương thực;



• Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất); Bán buôn, bán lẻ và đại lý sắt thép, ống thép kim loại màu; Xuất nhập khẩu trực tiếp lương thực, thực phẩm; Xây dựng công trình dân dụng và hạng mục công trình công nghiệp; Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng; Nuôi trồng thủy sản; Dịch vụ dạy nghề công nhân kỹ thuật (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép), giới thiệu việc làm (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động); Dịch vụ ăn uống, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Cho thuê bất động sản, nhà, kho bãi; Kinh doanh vận tải, đại lý vận tải đường bộ, đường thủy;

Công ty có trụ sở chính đặt tại Số 9A Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Đình Cường - Giám đốc Công ty (sinh ngày 20/10/1961; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 0103341139 do Công an Thành phố Hà Nội cấp ngày 06/06/2007; Địa chỉ thường trú tại 169 Hàng Bạc, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội).

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 215.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 21.500.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

<b>Cổ đông</b>	<b>Vốn góp</b>	<b>Tỷ lệ %</b>
Tổng công ty Lương thực Miền Bắc	109.650.000.000	51%
Các cổ đông khác	105.350.000.000	49%
<b>Cộng</b>	<b>215.000.000.000</b>	<b>100%</b>

## II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo quy định tại Thông tư 200/2014//TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức sổ kế toán áp dụng:*

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính

### 2.3. Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*



Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### ***Giá trị sau ghi nhận ban đầu***

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.4. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại bảng.

### **2.5. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

Đầu tư tài chính ngắn hạn tại Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng và dưới một (01) năm.

### **2.6. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### **2.7. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **2.8. Tài sản ngắn hạn khác**

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.



## 2.9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Quyết định số 2841/QĐ-BTC ngày 16/11/2009 của Bộ Tài chính v/v Đính chính phụ lục số 02 - Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Từ tháng 6/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau: Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn/ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh.

## 2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính từ 08 đến 25 năm.

## 2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

## 2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng



## 2.13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là các khoản đầu tư và công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

## 2.14. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.16. Vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 2.17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty; các quỹ này được quản lý, sử dụng theo quy định hiện hành của nhà nước và điều lệ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 2.1 Ghi nhận doanh thu

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:



- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

#### **Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo từng trường hợp cụ thể theo từng hợp đồng mà Công ty đã ký kết với khách hàng, phù hợp với chuẩn mực số 15 – hợp đồng xây dựng ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ – BTC ngày 31/12/2002 của Bộ Tài chính.

#### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **2.19. Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn, Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ và các khoản chi phí tài chính khác. Các khoản chi phí trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.20. Các khoản thuế**

Thuế hiện hành: Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế GTGT: Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thuế suất GTGT phải nộp thay đổi tùy theo các loại hàng hoá, dịch vụ mà công ty sản xuất, kinh doanh.

Các loại thuế khác : Được Công ty áp dụng theo quy định hiện hành của nhà nước.



### III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	48.198.976	45.038.827
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	766.523.990	2.531.084.847
- Các khoản tương đương tiền		102.425.000.000
<b>Cộng</b>	<b>814.722.966</b>	<b>105.001.123.674</b>

#### 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

##### a) Chứng khoán kinh doanh

##### b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	GT ghi sổ	Giá gốc	GT ghi sổ
<b>b1) Ngắn hạn</b>				
- NH Nông nghiệp- CN Hà nội.	80.000.000.000	80.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
- NHCông thương - Đống Đa	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
- NH BĐ Liên Việt -Giảng Võ	26.500.000.000	26.500.000.000		-
- NH BIDV Việt nam -Tây Hồ	20.000.000.000	20.000.000.000		-
- NH BIDV VN-Chương Dương	2.510.000.000	2.510.000.000		-
<b>Cộng</b>	<b>132.010.000.000</b>	<b>132.010.000.000</b>	<b>63.000.000.000</b>	<b>63.000.000.000</b>
<b>b2) Dài hạn</b>				
- NH BĐ Liên Việt -Giảng Võ	20.000.000.000	20.000.000.000		-
- NH BIDV Việt nam -Tây Hồ		-	2.510.000.000	2.510.000.000
- NH BIDV VN-Chương Dương	15.805.000.000	15.805.000.000		-
	<b>35.805.000.000</b>	<b>35.805.000.000</b>	<b>2.510.000.000</b>	<b>2.510.000.000</b>

#### 3. Phải thu khách hàng

##### a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
+ Về bán lương thực	27.857.273.070	29.043.128.197
+ Về cho thuê kho	25.938.880.043	27.185.945.043
+ Về xây lắp	80.860.909	21.000.000
+ Về Thanh lý Tài Sản	1.780.000.000	1.780.000.000
+ Khác	57.532.118	56.183.154

##### b) Phải thu của khách hàng dài hạn

<b>Cộng</b>	<b>27.857.273.070</b>	<b>29.043.128.197</b>
-------------	-----------------------	-----------------------

#### 4. Trả trước cho người bán

##### a) Trả trước cho người bán ngắn hạn

+ Về bán lương thực	39.905.000.000	135.896.000
+ Khác	39.680.000.000	
	225.000.000	135.896.000



b) Trả trước cho người bán dài hạn  
**Công**

39.905.000.000

135.896.000

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

6. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>3.668.475.248</b>		<b>4.633.198.602</b>	
- Ký cược, ký quỹ				
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	59.000.000		1.153.904.167	
- Công ty CP Địa ốc ACB	3.388.692.728		3.388.692.728	
- Phải thu tiền lương ốm, BH			119.187	
- Phải thu khác	220.782.520		90.482.520	
<b>b) Dài hạn</b>	<b>4.824.900.000</b>		<b>4.824.900.000</b>	
- Ký quỹ, ký cược				
- Tạm ứng	4.824.900.000		4.824.900.000	
<b>CỘNG</b>	<b>8.493.375.248</b>		<b>9.458.098.602</b>	

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

8. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
Cty CPTMNS Đức Lợi	20.421.354.200	0	20.421.354.200	0
Cty CP Đồng Xanh	1.979.930.000	0	1.979.930.000	0
DNTN Minh Ân	3.537.595.843	0	3.537.595.843	0
Ông Nguyễn Trọng Hiền	40.000.000	0	40.000.000	0
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	32.482.520	0	32.482.520	0
<b>Cộng</b>	<b>26.011.362.563</b>	<b>0</b>	<b>26.011.362.563</b>	<b>0</b>

9. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Hàng hoá		2.500.000		-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>2.500.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ. Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>110.956.440</b>	<b>99.817.522</b>
- Các khoản trích trước:	110.956.440	99.817.522



<b>b) Dài hạn</b>	4.218.431.585	4.398.546.161
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	97.682.106	131.254.096
- CP dự án hợp tác KD tại 231 Cầu Giấy	3.473.508.824	3.498.508.824
- Các khoản khác	647.240.655	768.783.241
<b>Cộng</b>	<b>4.329.388.025</b>	<b>4.498.363.683</b>

**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Cuối kỳ</u>
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	284.291.451	244.952.935	440.078.884	89.165.502
Thuế thu nhập cá nhân	86.972.733	15.458.784	100.154.317	2.277.200
Thuế xuất nhập khẩu				-
Tiền thuế nhà đất				-
Tiền thuê đất		1.899.470.199		1.899.470.199
Thuế thu nhập doanh nghiệp		156.972.577		156.972.577
Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>371.264.184</b>	<b>2.319.854.495</b>	<b>543.233.201</b>	<b>2.147.885.478</b>

<b>b) Phải thu</b>				-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	235.284.766	235.284.766		-
<b>Cộng</b>	<b>235.284.766</b>	<b>235.284.766</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

<b>c) Thuế GTGT được khấu trừ</b>				
-----------------------------------	--	--	--	--



**12. Tăng giảm tài sản hữu hình**

	Kho tàng	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên Giá</b>							
Số dư đầu năm	1.237.336.932	8.745.707.338	941.169.029	2.153.017.831	58.980.909	257.814.684	13.394.026.723
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Mua sắm mới	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Giảm: thanh lý nhượng:</b>							
Thanh lý	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.237.336.932</b>	<b>8.745.707.338</b>	<b>941.169.029</b>	<b>2.153.017.831</b>	<b>58.980.909</b>	<b>257.814.684</b>	<b>13.394.026.723</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>							
Số dư đầu năm	1.118.295.788	5.633.141.377	893.827.369	1.223.351.770	58.980.909	148.314.355	9.075.911.568
Tăng trong năm	3.720.036	90.529.692	2.491.668	41.381.397	-	13.621.587	151.744.380
Khấu hao trong năm	3.720.036	90.529.692	2.491.668	41.381.397	-	13.621.587	151.744.380
Tăng do điều chỉnh	-	-	-	-	-	-	-
Khấu hao giảm	-	-	-	-	-	-	-
Giảm theo TT 45	-	-	-	-	-	-	-
Giảm do điều chỉnh	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.122.015.824</b>	<b>5.723.671.069</b>	<b>896.319.037</b>	<b>1.264.733.167</b>	<b>58.980.909</b>	<b>161.935.942</b>	<b>9.227.655.948</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Số đầu năm	119.041.144	3.112.565.961	47.341.660	929.666.061	-	109.500.329	4.318.115.155
Số cuối kỳ	115.321.108	3.022.036.269	44.849.992	888.284.664	-	95.878.742	4.166.370.775

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

Các cam kết việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

Các thay đổi khác về TSCĐ Hữu Hình



**13. Tăng giảm TSCĐ Vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên Giá</b>			
Số đầu năm		100.000.000	100.000.000
Mua trong năm			-
Tăng khác			
Giảm trong năm	-	-	-
Giảm khác			-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>0</b>	<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số đầu năm		100.000.000	100.000.000
Tăng trong năm		0	0
Giảm trong năm			-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>0</b>	<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	0	0	0
Số cuối kỳ	0	0	0

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng

Thuyết minh số liệu và giải trình khác

**14. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

**a) Bất động sản đầu tư cho thuê:**

Nội dung	Khoản mục		
	Kho tàng	Nhà cửa vật kiến trúc	Tổng cộng
<b>Nguyên Giá</b>			
Số đầu năm	7.206.906.100		7.206.906.100
Tăng do mua sắm trong năm			0
Giảm trong năm			-
Giảm khác			-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số đầu năm	6.799.944.983		6.799.944.983
Tăng Khấu hao trong năm	21.240.714		21.240.714
Giảm trong năm			-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>6.821.185.697</b>	<b>0</b>	<b>6.821.185.697</b>

**15. Chi phí xây dựng dở dang:**

Công trình	Số đầu năm	Số phát sinh trong năm	số cuối kỳ
CT 9A Vĩnh Tuy + 780 Minh Khai	2.844.522.654	70.751.179	2.915.273.833
CT Số 10 Thị Trấn Văn Điển	978.595.006	24.971.004	1.003.566.010
CT Số 21 Sài Đồng	51.922.284	1.456.642	53.378.926
CT Số 1ngõ 100 phố Sài Đồng	209.247.195	7.075.118	216.322.313
<b>Cộng:</b>	<b>4.084.287.139</b>	<b>104.253.943</b>	<b>4.188.541.082</b>



**16. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Là khoản đầu tư liên doanh theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày 05 tháng 03 năm 1994 với Công ty Tungshing Development INC để thành lập Công ty TNHH FTC - Tungshing nhằm mục đích xây dựng Tòa nhà văn phòng cho thuê và kinh doanh dịch vụ văn phòng tại số 2 - Ngô Quyền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, trong đó:

\* Vốn góp của phía Việt Nam là quyền sử dụng đất tại số 2-4 Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

\* Vốn góp của phía Việt Nam là quyền sử dụng đất tại số 2-4 Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

\* Lợi nhuận được phân chia cho các bên sẽ do Hội Đồng Quản trị công ty liên doanh quyết định sau khi đã trả tất cả các loại thuế và lập quỹ dự phòng phù hợp với Luật và trả toàn bộ phần nợ Công ty liên doanh còn phải trả

\* Tỷ lệ lợi nhuận chia cho phía Việt Nam từ năm 01 đến năm 10 là 30%, từ năm 11 đến năm 20 là 35%, từ năm 21 đến năm 30 là 40%, từ năm 31 đến khi hết hạn hợp giấy phép là 45%, bất kỳ sự gia hạn nào sau khi hết hạn đầu tiên của Giấy phép đầu tư là 50%.

**17. Phải trả người bán**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.389.047.618</b>	<b>2.389.047.618</b>	<b>2.431.141.385</b>	<b>2.431.141.385</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>2.389.047.618</b>	<b>2.389.047.618</b>	<b>2.431.141.385</b>	<b>2.431.141.385</b>
+ Về bán lương thực		-		-
+ Về TSCĐ	2.369.047.618	2.369.047.618	2.369.047.618	2.369.047.618
+ Về vật tư		-		-
+ Về dịch vụ		-		-
+ Khác	20.000.000	20.000.000	62.093.767	62.093.767
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-

**18. Người mua trả tiền trước**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.019.074.105</b>	<b>1.019.074.105</b>	<b>7.779.460</b>	<b>7.779.460</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.019.074.105</b>	<b>1.019.074.105</b>	<b>7.779.460</b>	<b>7.779.460</b>
+ Về bán lương thực	1.010.000.000	1.010.000.000		-
+ Về thuê kho	9.074.105	9.074.105		-
+ Khác		-	7.779.460	7.779.460
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-

**19. Phải trả người lao động**

	Cuối kỳ	Cuối kỳ
+ Lương CBCNV	400.000.000	1.760.000.000
+ Lương BHXH 2015		
+ Lương công nhân thuê ngoài		
<b>Cộng</b>	<b>400.000.000</b>	<b>1.760.000.000</b>

20. Chi phí phải trả

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>156.767.063</b>	<b>112.541.487</b>
- Chi phí đi vay	147.289.324	102.576.590
- Các khoản khác	9.477.739	9.964.897
+ Khác	9.477.739	9.964.897
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>156.767.063</b>	<b>112.541.487</b>

21. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
<b>a) Ngắn</b>	<b>8.454.713.976</b>	<b>2.343.383.994</b>
- Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê kho	213.722.726	596.854.544
- Doanh thu nhận trước lãi tiền gửi có kỳ hạn	6.646.505.086	152.043.286
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.594.486.164	1.594.486.164
<b>b) Dài hạn</b>	<b>11.843.821.838</b>	<b>13.299.243.862</b>
- Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê kho		
- Doanh thu nhận trước lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.516.152.694	3.572.953.177
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh	9.327.669.144	9.726.290.685
<b>Cộng</b>	<b>20.298.535.814</b>	<b>15.642.627.856</b>

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

22. Phải trả khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>10.090.900</b>	-
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Bảo hiểm xã hội	10.090.900	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>b) Dài hạn</b>	<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	100.000.000	100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>110.090.900</b>	<b>100.000.000</b>

23. Vay và nợ thuê tài chính

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Trong kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>
	Giá trị (có khả năng trả nợ)	Tăng	Giảm	Giá trị (có khả năng trả nợ)
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>286.925.571.332</b>	<b>355.973.215.202</b>	<b>144.996.292.327</b>	<b>75.948.648.457</b>
+ NH NN và PTNT Việt nam - CN Hà nội	223.965.571.332	281.013.215.202	123.352.844.090	66.305.200.220
+ NH TMCP Bưu điện Liên Việt-PGD Giảng Võ	62.960.000.000	62.960.000.000		
+ NH BIDV - CN Tây Hồ	-	12.000.000.000	21.643.448.237	9.643.448.237
<b>b) Vay dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>286.925.571.332</b>	<b>355.973.215.202</b>	<b>144.996.292.327</b>	<b>75.948.648.457</b>



24. **Quỹ khen thưởng phúc lợi**

Số đầu kỳ	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối kỳ
192.815.790		31.500.000	161.315.790
39.095.885		26.000.000	13.095.885
<b>231.911.675</b>	<b>-</b>	<b>57.500.000</b>	<b>174.411.675</b>

a) Quỹ khen thưởng

b) Quỹ phúc lợi

**Cộng**

25. **Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư ngày 1/1/2015</b>	1	2	3	4	5	6
- Lợi nhuận trong năm	215.000.000.000	5.766.772.123			1.012.055.775	221.778.827.898
- Trích quỹ từ lợi nhuận năm trước					6.592.051.441	6.592.051.441
- Tăng khác						-
- Giám do trích quỹ từ lợi nhuận năm trước						-
- Chia cổ tức						-
<b>Số dư ngày 1/1/2016</b>	215.000.000.000	5.766.772.123			7.604.107.216	228.370.879.339
- Lợi nhuận trong năm					1.365.730.580	1.365.730.580
- Trích quỹ từ lợi nhuận năm trước						-
- Tăng khác						-
- Giám do trích quỹ từ lợi nhuận năm trước						-
- Chia cổ tức						-
<b>Số dư ngày 31/03/2016</b>	215.000.000.000	5.766.772.123	-	-	8.969.837.796	229.736.609.919

( Theo thông tư 200 ngày 22/12/2014 Quỹ dự phòng tài chính chuyển sang quỹ đầu tư phát triển )

b) Chi tiết vốn góp của chủ ở hữu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tổng công ty Lương thực Miền Bắc	109.650.000.000	109.650.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	105.350.000.000	105.350.000.000
<b>Cộng</b>	<b>215.000.000.000</b>	<b>215.000.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Cổ phiếu phổ thông			
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	cổ phiếu	21.500.000	21.500.000
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	cổ phiếu	21.500.000	21.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	cổ phiếu	21.500.000	21.500.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	đồng/cổ phiếu	10.000	10.000

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	
- Cổ tức chi trả cho cổ đông:	đồng

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	5.766.772.123	5.766.772.123
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
<b>Cộng</b>	<b>5.766.772.123</b>	<b>5.766.772.123</b>

26. Chênh lệch tỷ giá:

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	-	



**IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
<b>Tổng doanh thu (Không bao gồm DT nội bộ)</b>	12.123.217.449	23.057.437.514
- Doanh thu bán hàng hoá	8.025.000.000	19.552.652.933
- Doanh thu thuê kho	4.098.217.449	3.504.784.581
- Doanh thu hoạt động xây dựng		

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu:**

	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
<b>Cộng</b>	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>

**3. Giá vốn hàng bán**

	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	7.870.005.000	19.044.039.279
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	1.837.014.808	921.240.714
- Giá trị hàng hóa hao hụt trong kỳ		
<b>Cộng</b>	<u><u>9.707.019.808</u></u>	<u><u>19.965.279.993</u></u>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.503.761.169	2.831.648.126
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh		398.621.541
Doanh thu tài chính khác		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá		
<b>Cộng</b>	<u><u>2.503.761.169</u></u>	<u><u>3.230.269.667</u></u>

**5. Chi phí tài chính**

	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
- Lãi tiền vay	229.377.019	1.048.240.355
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Phân bổ chi phí CT hợp tác kinh doanh		25.000.000
- Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<u><u>229.377.019</u></u>	<u><u>1.073.240.355</u></u>

**6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	3.126.847.564	5.132.205.903
+ Chi phí nhân viên	2.126.934.339	3.771.284.374

+ Khấu hao TSCĐ	135.671.508	149.855.625
+ Thuế	3.000.000	3.000.000
+ Công cụ dụng cụ	33.571.990	39.553.264
+ Điện nước, điện thoại, fax	52.524.019	55.568.075
+ Tiếp tân, tiếp khách, hội họp	87.353.849	152.423.635
+ Chi phí xăng xe đi công tác	43.470.037	
+ Trợ cấp thôi việc	6.095.000	25.173.500
+ Trang phục CNV		570.000.000
+ CP khác	638.226.822	365.347.430
	<b>Quý 1 năm nay</b>	<b>Quý 1 năm trước</b>
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	-	<b>163.638.233</b>
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	163.638.233
<b>7. Thu nhập khác</b>	<b>Quý 1 năm nay</b>	<b>Quý 1 năm trước</b>
Chênh lệch thanh toán		
Các khoản khác		
<b>Cộng</b>	-	-
<b>8. Chi phí khác</b>	<b>Quý 1 năm nay</b>	<b>Quý 1 năm trước</b>
- Các khoản phạt chậm nộp thuế		5.331.139
- Các khoản khác		2
<b>Cộng</b>	-	<b>5.331.141</b>
<b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý 1 năm nay</b>	<b>Quý 1 năm trước</b>
- Chi phí nguyên vật liệu	2.200.496.335	857.755.384
- Chi phí nhân công	2.126.934.339	3.771.284.374
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	135.671.508	149.855.625
- Chi phí bằng tiền khác	500.623.826	1.349.530.637
<b>Cộng</b>	<b>4.963.726.008</b>	<b>6.128.426.020</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý 1 năm nay</b>	<b>Quý 1 năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	392.257.343	346.171.963
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
<b>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>392.257.343</b>	<b>346.171.963</b>



**IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Quý 1 năm nay

Quý 1 năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường: 355.973.215.202 đồng
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái chuyên đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường: 144.996.292.327 đồng
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyên đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

KẾ TOÁN TRƯỞNG



BÙI THỊ THU HIỀN

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2016

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHẠM ĐÌNH CƯƠNG

## THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐƯỢC HOÀN LẠI, ĐƯỢC MIỄN GIẢM

Quý I Năm 2016

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TIỀN	
		KỲ NÀY	LŨY KẾ
1	2	3	4
<b>I - Thuế GTGT được khấu trừ</b>			
1 - Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2 - Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	109.638.774	109.638.774
3 - Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại (12 = 13+14+15)	12	109.638.774	109.638.774
Trong đó:			
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	109.638.774	109.638.774
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4 - Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17 =	17		
<b>II - Thuế GTGT được hoàn lại</b>			
1 - Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2 - Số thuế GTGT được hoàn lại	21		
3 - Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4 - Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23 =20+21-22)	23		
<b>III - Thuế GTGT được miễn giảm</b>			
1 - Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ	30		
2 - Số thuế GTGT được miễn giảm	31		
3 - Số thuế GTGT đã được miễn giảm	32		
4 - Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ (33 = 30+31-32)	33		
<b>IV - Thuế GTGT hàng bán nội địa</b>			
1 - Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	284.291.451	284.291.451
2 - Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	354.591.709	354.591.709
3 - Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	109.638.774	109.638.774
4 - Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5 - Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44	244.952.935	244.952.935
6 - Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45	440.078.884	440.078.884
7 - Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	46	89.165.502	89.165.502

Ngày 31 tháng 3 năm 2016

Kế toán ghi sổ

*Hồng*

Ng. Thị T. Hương

Kế toán trưởng

*Huy*

Giám đốc



*Phạm Đình Cường*